

PHỤ LỤC

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế- xã hội; quốc phòng- an ninh giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 03/ 4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra đến 2025	TH năm 2022	Thực hiện Quý I/2023	Ước thực hiện năm 2023	Thực hiện 2022 so với mục tiêu NQ HĐND huyện (%)	Ước thực hiện 2023 so với mục tiêu NQ HĐND huyện (%)	Ghi chú
1	2	3	3	5	6	7	8=5/3	9=7/3	
A	KINH TẾ								
I	Sản xuất nông nghiệp								
1	Trồng trọt		18.700	19.187		19.798	102.6	105.9	
a	Cây hàng năm	Ha	7.700	6.986		7.019	90.7	91.16	
+	Cây lương thực	Ha	1.790	1.624	600	1.622	90.7	90.61	
-	Lúa	Ha	1.490	1.489	557	1.452	99.9	97.45	
-	Ngô	Ha	300	135	43	170	45.0	56.67	
+	Cây sắn	Ha	5.000	5.000	5.000	5.000	100.0	100.00	
+	Cây mía	Ha	100	29	20.5	77	29.0	77.00	
+	Rau đậu	Ha	400	332	144	320	83.0	80.00	
+	Cây hàng năm khác	Ha	410	17	12.4	12	4.1	3.02	
b	Cây lâu năm	Ha	11.000	12.201	12.123	12.779	110.92	116.17	
+	Cà phê	Ha	2.500	2.777	2.768	2.768	111.08	110.72	
+	Cao su	Ha	7.500	7.827	7.758	7.758	104.36	103.44	
+	Cây ăn quả	Ha	800	825	825	970	103.13	121.25	
+	Mắc ca	Ha	300	557	557	918	185.67	306.00	
+	Dược liệu	Ha	700	215	215	365	30.71	52.14	
2	Chăn nuôi								
	Tổng số trâu	Con	3.500	1.686	1.262	1.500	48%	43%	
	Tổng số bò	Con	8.000	5.504	4.611	5.500	69%	69%	
	Tổng số lợn	Con	30.000	15.200	12.160	20.000	51%	67%	
	Đàn gia cầm	Con	150.000	120.500	73.340	120.000	80%	80%	
3	Sản xuất lâm nghiệp								
1	Tổng diện tích tự nhiên	Ha		50.870.31	50.870.31	50.870.31			Số liệu theo QĐ công bố hiện trạng rừng
2	Diện tích đất có rừng	Ha		17.874.32	17.874.32				
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50.0	47.34	47.34	47.34	95%	95%	Tỷ lệ che phủ rừng trên đất lâm nghiệp là 35,14% (có tính diện tích cây cao su, bời lời, mắc ca... trên đất nông nghiệp là 47,34%)
4	Diện tích rừng trồng (tổng số)	Ha		8.830.37	8.830.37	9.323.37			Số liệu theo QĐ công bố hiện trạng rừng
II	Sản xuất công nghiệp								
1	Giá trị sản xuất								
-	Giá thực tế	Tỷ đồng	1.267	890	225	900	70.24	71.03	Tăng TB 11,8% năm
2	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
-	Tinh bột sắn	Tấn	60.000	52.000	13.440	53.700	86.67	89.50	
-	Cồn	Tấn	15.000	9.800	2.540	10.200	65.33	68.00	
-	Điện sản xuất (Thủy điện...)	1000Kwh	100.000	90.000	22.500	90.000	90.00	90.00	
-	Đất, cát, sỏi	1000m3	200	150	38	153	75.00	76.50	
III	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	200	143.5	41	140	71.76	70.00	
B	VĂN HÓA- XÃ HỘI								
I	Dân số và mức sống dân cư								
1	Dân số trung bình	Người	65.000	51.783		52.543	79.67	80.84	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1.90		1.8			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra đến 2025	TH năm 2022	Thực hiện Quý I/2023	Ước thực hiện năm 2023	Thực hiện 2022 so với mục tiêu NQ HĐND huyện (%)	Ước thực hiện 2023 so với mục tiêu NQ HĐND huyện (%)	Ghi chú
1	2	3	3	5	6	7	8=5/3	9=7/3	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50.00	44.60		45.7	89.20	91.40	
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm.	%	2.5	3.10		3.0	124.00	120.00	
II	Giáo dục								
1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	80.0	84.40		84.4	105.50	105.50	
III	Y tế								
1	Số trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	Trạm	9	9	9	9	100.00	100.00	
2	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100.0	100	100	100%	100%	
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%		25.2		24.7			
4	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	90.0	90.8		93.1	100.87	103.44	Mục tiêu trên 90%
IV	Văn hóa thông tin								
1	Tỷ lệ thôn, làng, khối phố đạt danh hiệu văn hóa	%	90.0	98.00		98.0			Mục tiêu trên 90%
2	Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa	%	90.0	93.9		91.5			Mục tiêu trên 90%
3	Cơ quan đạt chuẩn VH	%	95.0	95.0		95.0			Mục tiêu trên 95%
4	Xã đạt chuẩn NTM	Xã	8	3	3	5	37.50	62.50	
5	Xã Đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	2	0	0	2	0%	100%	
V	Quốc phòng, an ninh								
1	Tỷ lệ giao quân	%	100	100		100	100.00	100.00	Mục tiêu 100%
2	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hằng năm	%	90	90.50		90.50	100.56	100.56	Mục tiêu trên 90%
VI	Môi trường								
1	Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch	%	97.80	98.00		98.00	100.20	100.20	
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	97.80	97.50		98.00	99.69	100.20	
C	CHỈ TIÊU KHÁC								
1	Có ít nhất 01 khu sản xuất nông nghiệp công nghệ	Khu	1	0	0	0	0%	0%	
2	Mỗi xã, thị trấn xây dựng được ít nhất 01 cánh đồng lớn với diện tích đáp ứng theo tiêu chí Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã	9	0	0	0	0%	0%	
-	Cánh đồng lớn	Cánh đồng		4	4	4			
-	Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Vùng NN UDCNC		0	0	0			
3	Xây dựng được ít nhất từ 3 đến 5 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung quy mô lớn	Trang trại	3-5	0	0	0	0%	0%	
4	Khoảng 30% diện tích các loại cây trồng chủ lực của huyện có liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm	%	30%	2%	2%	4%	7%	13%	
-	Tổng diện tích cây trồng chủ lực	Ha		16 .161	16 .083	16 .444			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra đến 2025	TH năm 2022	Thực hiện Quý I/2023	Ước thực hiện năm 2023	Thực hiện 2022 so với mục tiêu NQ HĐND huyện (%)	Ước thực hiện 2023 so với mục tiêu NQ HĐND huyện (%)	Ghi chú
1	2	3	3	5	6	7	8=5/3	9=7/3	
-	Tổng diện tích cây trồng chủ lực có liên kết chuỗi	Ha		360	360	660			
+	Tỷ lệ% cây trồng chủ lực có liên kết: trong đó: cây Sắn	%		0	0	4%			
+	Cao su	%		0	0	0			
+	Cà phê	%		4%	4%	4%			
+	Mắc ca	%		47%	47%	61%			